

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƠN THÀNH
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 29/2017/DS-ST

Ngày: 11-9-2017

V/v: “*Tranh chấp hợp
đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần hội đồng xét sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: ông Văn Trương Quốc Khánh

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Xuân Đính

2. Ông Nguyễn Việt Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: ông Văn Trương Văn Sa – Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành.

Trong ngày 11 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 64/2017/TLST-DS ngày 16/6/2017 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 92/2017/QĐXX-ST ngày 13/8/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh P, sinh năm 1990; HKTT: phường T, thị xã Đ, tỉnh Bình Phước; địa chỉ cư trú hiện nay: thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước.

2. Bị đơn: Bà Trương Ngọc T, sinh năm: 1972; địa chỉ cư trú: thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1972; địa chỉ cư trú: thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 02 tháng 5 năm 2017 quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn Ông Nguyễn Thanh P trình bày:**

Ông P và bà T, ông Văn T có quen biết do trước đây ông P có bán vé số nên quen biết. Khoảng cuối năm 2016 thì ông Văn T bà T hỏi mượn tiền của ông P, nói đi đáo hạn sổ đỏ với số tiền 60.000.000 đồng, hứa 01 tháng sau sẽ trả, lãi thỏa

thuận là 2.000.000 đồng/tháng/60.000.000 đồng. Tin lời ông P đồng ý và các bên đi ra công chứng chứng thực để vay tiền. Khi đi có ông P và bà T, không có ông Văn T. Tại phòng công chứng VH ở Thị trấn C chúng tôi đã ký hợp đồng công chứng vay nợ là mượn 60.000.000 đồng, hạn 1 tháng sau trả lãi theo sự thỏa thuận của các bên. Ký xong hợp đồng ông P và bà T về nhà bà T, tại đây có ông Văn T các bên thông báo việc vay mượn tiền đã được công chứng và ông P giao tiền cho hai vợ chồng bà T ông Văn T tại nhà bà T. Để có cơ sở sau khi giao tiền xong ông P có yêu cầu ông Văn T ký xác nhận vay mượn tiền do hai vợ chồng bà T viết, ký tên bên dưới.

Sau khi cho vay đến hạn trả nợ ông Văn T, bà T không trả nợ cho ông P. Ông P đã nhiều lần đòi nhưng không được dẫn đến phải khởi kiện ra Tòa án nhờ giải quyết với yêu cầu là buộc bà T phải trả nợ cho ông P với số tiền nợ gốc 60.000.000 đồng và tiền lãi là 1%/tháng tính từ ngày 02/11/2016 cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ việc.

Về chứng cứ ông P đã nộp 01 hợp đồng vay tiền ngày 02/11/2016 đã được công chứng chứng thực số 102 quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ; giấy xác nhận vay tiền không ghi ngày có người viết, ký xác nhận tên Trương Ngọc Thắm,

*** Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án bị đơn Bà Trương Ngọc T trình bày:**

Bà T đồng ý có nợ ông P nhưng chỉ nợ ông P 44.000.000 đồng, không đồng ý với ý kiến của ông P về việc bà T có nợ ông P 60.000.000 đồng. Vay có lãi với lãi suất là 425.000 đồng/ngày, thời gian trả là 1 tháng, nhưng sau đó ông P có nói chừng nào có tiền gốc thì trả. Việc cho nhau vay mượn tiền được thể hiện như sau:

Lần thứ nhất: Việc thỏa thuận vay tiền, thực hiện cho nhau vay đúng như những gì ông P nói là thỏa thuận vay 60.000.000 đồng, làm giấy tờ ghi 60.000.000 đồng. Nhưng thực tế sau khi làm giấy về nhà bà T ông P chỉ đưa cho bà T, ông Văn T có 40.000.000 đồng. Số tiền còn lại 20.000.000 đồng Phú không đưa mà nói là để ông P mượn lại 20.000.000 đồng. để làm chứng ông P viết giấy tay mượn tiền ông Văn T bà T 20.000.000 đồng (ứng với số tiền mà ông P còn thiếu chưa đưa cho ông Văn T bà T mượn) và đưa giấy viết tay cho ông Văn T bà T cất giữ.

Lần thứ hai: Vay số tiền 4.000.000 đồng còn lại, ông P cho bà T mượn vào khoảng gần tết âm lịch 2017. Để vay được tiền ông P nói yêu cầu bà T đem giấy nợ 20.000.000 đồng mà Phú viết nợ ông Văn T bà T, đưa lại cho ông P giữ rồi Phú cho mượn nên bà T đồng ý giao giấy này cho ông P. Khi cho nhau vay mượn 4.000.000 đồng, giao giấy ghi nợ 20.000.000 đồng giữa ông P và bà T không làm giấy tờ vay mượn hay ghi nhận làm chứng.

Sau khi mượn tiền thì hàng tháng bà T ông Văn T có đóng tiền lãi cho ông P đầy đủ. Cụ thể mỗi ngày đóng 425.000 đồng/ngày/44.000.000 đồng tiền lãi, đóng đến khoảng tháng 2 âm lịch 2017 thì ngưng không đóng do không có tiền. tuy nhiên số tiền lãi đã đóng cụ thể bà T không nhớ, đóng đến ngày cuối cùng là ngày nào

cũng không nhớ. Khi đóng tiền lãi có khi ông P đến tìm đến nhà bà T để lấy, cũng có khi tự ông Văn T là chồng bà T tìm ông P giao tiền trả. Do tin tưởng nên việc đóng tiền lãi hai bên không làm giấy tờ ghi nhận.

Nay ông P khởi kiện thì bà T đồng ý có nợ nhưng chỉ nợ 44.000.000 đồng nợ gốc. Đồng ý trả nợ gốc 44.000.000 đồng cho ông P, nhưng nợ lãi bà T không đồng ý trả do điều kiện kinh tế hiện khó khăn.

Về chứng cứ: Bà T đồng ý các tài liệu là 01 hợp đồng vay tiền ngày 02/11/2016 đã được công chứng chứng thực số 102 quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD; giấy xác nhận vay tiền không ghi ngày có người viết, ký xác nhận tên Trương Ngọc Thắm có trong hồ sơ vụ án do ông P nộp là các chứng cứ chứng minh cho việc giao dịch giữa hai bên.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Văn T trình bày:**

ông Văn T đồng ý với các ý kiến và lời trình bày của bà T về việc ông P cho bà T và ông Văn T vay mượn tiền, quá trình thỏa thuận vay, số tiền vay thực tế và số tiền đã trả trong quá trình vay. ông Văn T cũng đồng ý với ý kiến của bà T là ông Văn T bà T chỉ vay có 44.000.000 đồng nợ gốc và chỉ đồng ý trả 44.000.000 đồng nợ gốc, nợ lãi xin kh ông Văn T trả nữa.

Về chứng cứ: ông Văn T đồng ý với các chứng cứ do nguyên đơn đưa ra, bị đơn đã đưa ra đó là 01 hợp đồng vay tiền ngày 02/11/2016 đã được công chứng chứng thực số 102 quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD; giấy xác nhận vay tiền không ghi ngày có người viết, ký xác nhận tên Trương Ngọc Thắm, Nguyễn Văn Thành có trong hồ sơ vụ án do ông P nộp là các chứng cứ chứng minh cho việc giao dịch giữa hai bên.

Tại phiên tòa các đương sự có ý kiến:

Nguyên đơn tiếp tục giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình trong đó đề nghị bà T, ông Văn T phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn 60.000.000 đồng nợ gốc và nợ lãi với lãi suất là 1% tháng tính từ ngày 02/11/2016 cho đến khi có bản án quyết định của Tòa án. Bị đơn -Thắm và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – ông Văn T cho rằng thực tế chỉ nhận tổng cộng có 44.000.000 đồng. Nhưng nay ông P yêu cầu phải trả 60.000.000 đồng nợ gốc thì bà T, ông Văn T đồng ý trả 60.000.000 đồng nợ gốc. Do hoàn cảnh gia đình khó khăn bà T, ông Văn T đề nghị cho trả làm nhiều lần với số tiền trả là 3.000.000 đồng/tháng, không đồng ý tiếp tục trả tiền lãi.

Về chứng cứ, bà T ông Văn T kh ông Văn T thừa nhận giấy xác nhận vay tiền viết tay giữa hai bên do ông P đưa ra là do bà T ông Văn T ký, viết. Tuy nhiên bà T, ông Văn T không đề nghị đi giám định xác định chữ viết, chữ ký, dấu vân tay có trong giấy xác nhận vay tiền là kh ông Phải của mình. ông P tiếp tục khẳng định chữ viết, chữ ký, dấu vân tay có trong giấy xác nhận là của ông Văn T, bà T và không rút lại chứng cứ này.

Ý kiến pháp biểu của đại diện Viện kiểm sát

Về thủ tục tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến nay nhận thấy Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 41 Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà T, ông Văn T phải trả cho ông P 60.000.000 đồng nợ gốc. Về tiền lãi, Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà T, ông Văn T phải trả cho ông P tiền lãi với lãi suất theo quy định của pháp luật. Về án phí tuyên buộc bà T, ông Văn T phải chịu trách nhiệm về án phí dân sự sơ thẩm. Tuyên trả lại tạm ứng án phí sơ thẩm cho ông P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Tòa án nhận định:

*** Về thủ tục tố tụng:**

[1]. *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Theo nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn, quá trình giải quyết vụ án các đương sự trình bày cho thấy ông P có cho bà T, ông Văn T vay 60.000.000 đồng. Đến hạn trả nợ, bà T ông Văn T không trả nợ nên ông P khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà T phải trả số tiền nợ gốc và nợ lãi. Vì vậy, Tòa án xác định đây là tranh chấp về dân sự trong đó các bên tranh chấp về “*Hợp đồng vay tài sản*”. Do thời điểm các bên ký kết làm phát sinh hợp đồng là ngày 02/11/2016 và hợp đồng được thực hiện đến thời điểm hiện tại (chưa chấm dứt). Nên căn cứ pháp luật để giải quyết tranh chấp này được quy trong Bộ luật dân sự 2015 và các luật khác có liên quan.

[2]. *Về thẩm quyền giải quyết:* Do tranh chấp về hợp đồng nên căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo thủ tục tố tụng dân sự và khi giải quyết thì Tòa án có thẩm quyền giải quyết là Tòa án nhân dân cấp huyện; Do bị đơn có nơi cư trú tại huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xác định vụ án “*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*” giữa Ông Nguyễn Thanh P với Bà Trương Ngọc T, Ông Nguyễn Văn T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

[3]. *Về thời hiệu khởi kiện:* Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án thì thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 02/12/2016. Nhưng đến hạn bà T, ông Văn T không thanh toán nên ngày 23/5/2017

thì ông P có đơn khởi kiện chuyển đến Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành. Căn cứ vào 184 BLTTDS, Điều 429 của Bộ luật dân sự 2015 thì việc Ông Nguyễn Thanh P khởi kiện đối với bà T là trong thời hiệu khởi kiện.

[4]. *Về thủ tục tố tụng*: Do ông P có đơn khởi kiện, Bà Trương Ngọc T là người bị ông P khởi kiện tranh chấp nên Tòa án xác định ông P là nguyên đơn, bà T là bị đơn. Nhận thấy việc giải quyết có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của Ông Nguyễn Văn T nên Tòa án đã đưa ông Văn T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Các đương sự đồng ý việc đưa ông Văn T vào tham gia tố tụng, không có ai có phản đối.

Trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa hôm nay các đương sự đều chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật khi tham gia tố tụng.

[5]. *Về chứng cứ*: Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự nguyên đơn - ông P, bị đơn bà T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - ông Văn T đều thống nhất thừa nhận việc ông P có cho bà T và ông Văn T vay tiền. Chứng cứ là 01 hợp đồng vay tiền ngày 02/11/2016 đã được công chứng chứng thực số 102 quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD. Căn cứ vào Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là các tình tiết, sự kiện, không cần phải chứng minh.

Đối với giấy xác nhận vay tiền không ghi ngày có người viết, ký xác nhận tên Trương Ngọc Thắm, Nguyễn Văn Thành do ông P cung cấp. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã công bố tại liệu chứng cứ các bên đương sự đều thừa nhận, xác định giấy xác nhận này được lập tại nhà ông Văn T bà T sau khi ký kết hợp đồng vay tại phòng công chứng và đây là chứng cứ chứng minh nội dung vụ án. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay các đương sự Thắm, Thành kh ông Văn Thừa nhận chữ viết, chữ ký, dấu vân tay có trong giấy xác nhận vay tiền là của mình và cho rằng giấy này là giả mạo. Nhưng ông Văn T, bà T không đề nghị giám định chữ viết, chữ ký, dấu vân tay có trong giấy cam kết. ông P vẫn giữ nguyên không rút lại chứng cứ này. Xét thấy, mặc dù có sự phản đối của bị đơn nhưng do không có ai có yêu cầu hay đề nghị Tòa án giám định để xác định đây là chứng cứ giả mạo. Tài liệu này được Tòa án thu thập, công khai một cách hợp pháp, nên Tòa án xác định đây là chứng cứ để phục vụ cho việc giải quyết vụ án.

*** Về nội dung:**

[6]. *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Nguyễn Thanh P về việc trả nợ gốc Tòa án nhận thấy*:

[6.1] ông P cho rằng bà T, ông Văn T vay của ông P 60.000.000 đồng vào ngày 02/11/2016. Tuy nhiên ông Văn T bà T đều kh ông Văn Thừa nhận có vay số tiền 60.000.000 đồng vào ngày 02/11/2016. Xét thấy việc các bên vay mượn là tự nguyện, có lập hợp đồng và được công chứng chứng thực. Để cho rõ ràng hơn sau khi công chứng chứng thực hợp đồng giữa các bên còn tiếp tục làm giấy xác nhận ghi nhận việc vay nợ. Trong cả hai văn bản này đều thể hiện số tiền vay là 60.000.000 đồng nên đây là hợp đồng hợp pháp, có căn cứ được Tòa án chấp nhận.

Căn cứ vào hợp đồng, giấy xác nhận giữa các bên đương sự cho thấy ông Văn T và Bà T có nhận vay của ông P 60.000.000 đồng. Việc ông Văn T và Bà T cho rằng ông P chỉ giao có 40.000.000 đồng chứ không phải là 60.000.000 đồng, số tiền còn lại 4.000.000 đồng là vay sau đó và vào lần khác. Nhưng lại không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh cho việc các bên thực tế chỉ đưa cho nhau vay mượn 44.000.000 đồng và việc vay tiền được tiến hành làm hai lần nên ý kiến của ông Văn T, bà T về việc chỉ vay 44.000.000 đồng là không có cơ sở để được Tòa án chấp nhận.

[6.2]. Căn cứ vào nội dung hợp đồng có ghi thời gian trả nợ là 1 tháng kể từ ngày vay tức ngày 03/12/2016 ông Văn T và Bà T phải có nghĩa vụ trả nợ. Tuy nhiên đến thời điểm này ông Văn T, bà T vẫn chưa trả nợ cho ông P. Như vậy, rõ ràng ông Văn T và Bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay được quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự. Để bảo vệ quyền lợi của mình, ông P khởi kiện yêu cầu bà T phải trả số tiền nợ gốc 60.000.000 đồng là có cơ sở nên được Tòa án chấp nhận.

[7]. *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Nguyễn Thanh P về việc trả nợ lãi Tòa án nhận thấy:*

[7.1]. *Về số tiền lãi đã trả, thời gian trả lãi:* Về tiền lãi đã nhận, các bên đương sự kh ông Văn Thống nhất được với nhau khi nguyên đơn cho rằng mình chưa nhận được tiền lãi trong khi phía bị đơn cho rằng mình đã đóng rất nhiều tiền lãi nhưng không nhớ cụ thể là bao nhiêu tiền. Xét thấy mặc dù phía bị đơn cho rằng mình đã đóng tiền lãi nhưng do không có chứng cứ chứng minh số tiền đã đóng cụ thể là bao nhiêu; phía nguyên đơn kh ông Văn Thừa nhận đã nhận tiền lãi như phía bị đơn trình bày nên ý kiến của bị đơn về việc đã đóng tiền lãi từ ngày vay cho đến tháng 2 năm 2017 không được Tòa án chấp nhận. Mặt khác, căn cứ vào hợp đồng vay giữa hai bên cho thấy đây là hợp đồng vay có thời hạn và thời hạn vay là 1 tháng kể từ ngày vay (02/11/2016). Như vậy đến thời điểm hiện tại ngày 11/9/2017 ông Văn T, bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ lãi với thời gian vi phạm là 10 tháng 09 ngày. Trong đó nợ trong hạn là 1 tháng, nợ quá hạn là 09 tháng 09 ngày.

[7.2]. *Về mức lãi suất:* Mặc dù các bên đương sự đều thừa nhận vay có lãi, nhưng lại kh ông Văn Thống nhất được với nhau về mức lãi nên Tòa án sẽ căn cứ vào Bộ luật dân sự để xác định mức lãi suất. Tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 quy định "*Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.*". Trong khi đó lãi suất giới hạn tại thời điểm hiện tại được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự là 20%/năm. Như vậy lãi suất trong hạn được Tòa án chấp nhận áp dụng trong trường hợp này là 10%/năm tương ứng với 0,833%/tháng. Lãi suất quá hạn được tính bằng 150% lãi suất trong hạn tương ứng với 0,833%/tháng x 150% = 1,249%/tháng. Tuy nhiên do ông P chỉ yêu cầu lãi suất là 1% nên Tòa án chấp nhận lãi suất quá hạn là 1% như yêu cầu khởi kiện của ông P.

[7.3]. Từ các nhận định tại các [7.1], [7.2] Tòa án có đủ cơ sở để kết luận về số tiền lãi ông Văn T, bà T phải trả cho ông P tính từ ngày 02/11/2016 đến ngày 11/9/2017 (ngày xét xử sơ thẩm) là: $(60.000.000 \text{ đồng nợ gốc} \times 0,833\%/\text{tháng} \times 1 \text{ tháng})$ lãi trong hạn chưa trả + $\{(60.000.000 \text{ đồng nợ gốc} \times 1\%/\text{tháng} \times 9 \text{ tháng}) + (60.000.000 \text{ đồng nợ gốc} \times 0.027\%/\text{ngày} \times 09 \text{ ngày})\}$ lãi quá hạn chưa trả = 499.800 đồng + 5.400.000 đồng + 145.800 đồng = 6.045.600 đồng.

[8]. Tại phiên Tòa hôm nay các đương sự đều thống nhất đây là khoản nợ chung trong đó ông P là người cho vay, bà T ông Văn T là người đi vay nên bà T, ông Văn T sẽ cùng chịu trách nhiệm chung trong việc trả nợ cho ông P. Xét thấy các đương sự đã thống nhất được với nhau về những người chịu trách nhiệm trả nợ. Việc thống nhất của các đương sự là tự nguyện, phù hợp với bản chất của vụ việc cũng như các quy định của pháp luật nên được Tòa án chấp nhận. Như vậy cần phải buộc ông Văn T, bà T cùng có trách nhiệm trả nợ cho ông P với số tiền cần phải trả là 60.000.000 đồng nợ gốc + 6.045.600 đồng nợ lãi = 66.045.600 đồng.

[9]. Tại phiên tòa bà T, ông Văn Tyêu cầu được trả nợ làm nhiều lần cụ thể mỗi tháng sẽ trả cho ông P 3.000.000 đồng nhưng đề nghị này không được ông P chấp nhận. Mặt khác tại khoản 1, Điều 466 của Bộ luật dân sự có quy định "*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn*". Vì vậy, xét đề nghị của bà T, ông Văn T là không có cơ sở nên không được Tòa án chấp nhận.

[10]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận. Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, *Áp dụng khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án*. Cần tuyên hoàn trả cho ông P 1.675.000 đồng tiền tạm ứng án phí. Ông Nguyễn Văn T, Bà Trương Ngọc T phải chịu số tiền án phí là $66.045.600 \text{ đồng} \times 5\% = 3.302.280 \text{ đồng}$ (ba triệu ba trăm lẻ hai nghìn hai trăm tám mươi đồng).

[11]. Do các Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành là đúng pháp luật, phù hợp với nhận định của Tòa án nên được Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- *Áp dụng khoản 3 Điều 26 điểm a khoản 1, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 184, Điều 264, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;*

- *Áp dụng Điều 688, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015;*

- Áp dụng khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Thanh P.

1. Buộc Bà Trương Ngọc T, Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho Ông Nguyễn Thanh P số tiền 66.045.600 đồng (Sáu mươi sáu triệu không Văn Trăm bốn mươi năm nghìn sáu trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và khi có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành đối với số tiền phải trả chậm thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì ngoài số tiền phải thi hành còn phải trả thêm số tiền lãi đối với số tiền phải trả tương ứng với thời gian chậm thi hành theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trương Ngọc T, Ông Nguyễn Văn T phải chịu số tiền án phí sơ thẩm là 3.302.280 đồng (ba triệu ba trăm lẻ hai nghìn hai trăm tám mươi đồng).

Hoàn trả lại cho Ông Nguyễn Thanh P 1.675.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà Ân đã đóng theo biên lai số 0008754, quyển số 000176 ngày 16/6/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Trương Quốc Khánh